

## Bài 34

# PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ

## I - PHÂN BỐ DÂN CƯ

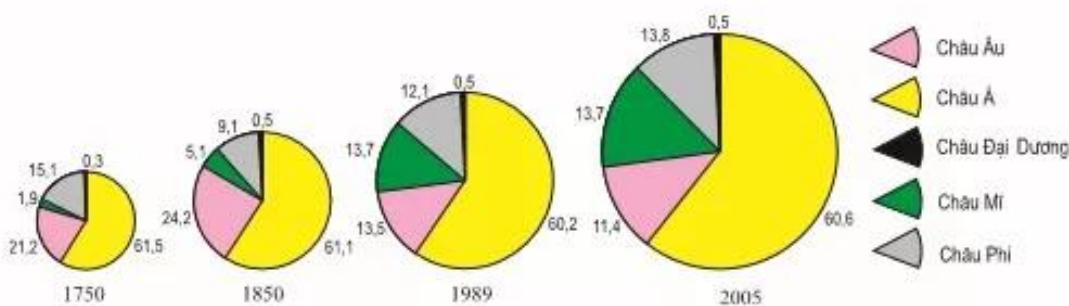
### 1. Khái niệm

Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.

Để thể hiện tình hình phân bố dân cư trên một lãnh thổ, người ta sử dụng tiêu chí mật độ dân số, được tính bằng tương quan giữa số dân trên diện tích tương ứng với số dân đó. Đơn vị tính là người/km<sup>2</sup>.

### 2. Đặc điểm

#### a) Biến động về phân bố dân cư theo thời gian



Hình 34.1 - Phân bố dân cư giữa các châu lục (%)

■ Hãy quan sát hình 34.1, nêu rõ sự thay đổi về tỉ trọng dân cư theo các châu lục. Giải thích.

#### b) Phân bố dân cư không đồng đều trong không gian

Theo thống kê năm 2005, trên Trái Đất có 6477 triệu người, mật độ dân số trung bình là 48 người/km<sup>2</sup>. Song, phân bố dân cư rất không đồng đều, có những vùng rất đông dân, lại có những vùng thưa dân, thậm chí nhiều vùng không có người ở.

■ Dựa vào bảng số liệu sau, hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới hiện nay.

**Bảng 34.1 Phân bố dân cư theo các khu vực, năm 2005**

TT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	TT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	TT	Khu vực	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
1	Bắc Phi	23	7	Ca-ri-bê	166	13	Trung - Nam Á	143
2	Đông phi	43	8	Nam Mĩ	21	14	Bắc Âu	55
3	Nam Phi	20	9	Trung Mĩ	60	15	Đông Âu	93
4	Tây Phi	45	10	Đông Á	131	16	Nam Âu	115
5	Trung Phi	17	11	Đông Nam Á	124	17	Tây Âu	169
6	Bắc Mĩ	17	12	Tây Á	45	18	Châu Đại Dương	4

### 3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật, do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố, trong đó nguyên nhân quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, sau đó mới đến các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lanh thổ, chuyên cung...

## II - CÁC LOẠI HÌNH QUÂN CƯ

### 1. Khái niệm

Quân cư là hình thức thể hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái Đất, bao gồm mạng lưới các điểm dân cư tồn tại trên một lãnh thổ nhất định.

### 2. Phân loại và đặc điểm

**Bảng 34.2. Các loại hình quân cư**

Loại hình	Quân cư nông thôn	Quân cư thành thị
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất hiện sớm, phân tán trong không gian</li> <li>- Hoạt động nông nghiệp là chủ yếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển từ các điểm dân cư nông thôn</li> <li>- Tập trung dân cư với mật độ cao</li> <li>- Hoạt động phi nông nghiệp là chủ yếu</li> </ul>
Chức năng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng)</li> <li>- Phi nông nghiệp (tiểu - thủ công nghiệp)</li> <li>- Hỗn hợp (nông nghiệp + tiểu, thủ công nghiệp)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghiệp</li> <li>- Du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông</li> <li>- Trung tâm kinh tế, hành chính - chính trị, văn hoá, thương mại - dịch vụ</li> </ul>

■ Hãy phân biệt hai loại hình quân cư chủ yếu. Cho ví dụ cụ thể.



Hình 34.2 - Quang cảnh vùng nông thôn Nhật Bản

Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, loại hình quần cư nông thôn ngày nay đang có nhiều thay đổi về chức năng, cấu trúc và hướng phát triển. Ngoài hoạt động chủ yếu là nông nghiệp, các điểm quần cư nông thôn còn có thêm các chức năng khác như công nghiệp (chủ yếu là chế biến các sản phẩm nông nghiệp), thủ công nghiệp, du lịch...

Kết quả là tỉ lệ dân không làm nông nghiệp ngày càng tăng. Quá trình đô thị hóa còn làm cho kiến trúc, quy hoạch nông thôn trở nên gần giống với kiến trúc, quy hoạch thành thị.



Hình 34.3 - Thành phố Mê-hi-cô

### III - ĐÔ THỊ HÓA

#### 1. Khái niệm

Đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội, mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn, là sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

#### 2. Đặc điểm

Quá trình đô thị hóa thể hiện ở ba đặc điểm chính :

a) Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị

Bảng 34.3. Tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn, thời kì 1900 - 2005

(Đơn vị : %)

■ Hãy nhận xét về tỉ lệ dân nông thôn và dân thành thị trên thế giới trong thời kì 1900 - 2005.

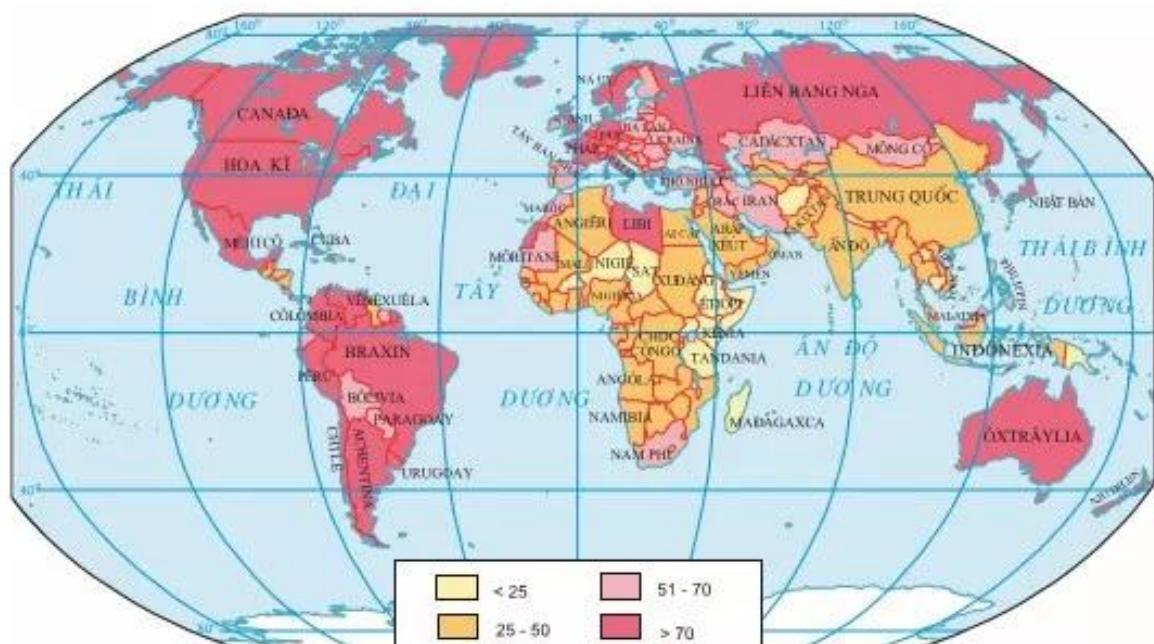
Khu vực \ Năm	1900	1950	1970	1980	1990	2000	2005
Nông thôn	86,4	70,8	62,3	60,4	57,0	55,0	52,0
Thành thị	13,6	29,2	37,7	39,6	43,0	45,0	48,0
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

b) Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

Số lượng các thành phố có số dân trên 1 triệu người ngày càng nhiều. Hiện nay, toàn thế giới có hơn 270 thành phố từ 1 triệu dân trở lên, 50 thành phố có số dân vượt quá 5 triệu người.

■ Hãy quan sát hình 34.4 và cho biết :

- Những khu vực và quốc gia có tỉ lệ dân thành thị cao nhất.
- Những khu vực và quốc gia có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất.



**Hình 34.4** - Tỉ lệ dân thành thị thế giới, thời kì 2000 - 2005 (%)

c) *Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi*

Cùng với sự phát triển của quá trình đô thị hóa, lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn về nhiều mặt.

**3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường**

a) *Ảnh hưởng tích cực*

Đô thị hóa không những góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động mà còn làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị...

b) *Ảnh hưởng tiêu cực*

Đô thị hóa nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp, cản đối với quá trình công nghiệp hóa, thì việc chuyển cư ồ ạt từ nông thôn ra thành phố sẽ làm cho nông thôn mất đi một phần lớn nhân lực. Trong khi đó thì nạn thiếu việc làm, nghèo nàn ở thành phố ngày càng phát triển, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, từ đó dẫn đến nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế - xã hội.

## CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Cho bảng số liệu :

Diện tích, dân số thế giới và các châu lục, thời kì 1995 - 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km <sup>2</sup> )	Dân số (triệu người)	
		1995	2005
Châu Đại Dương	8,5	28,5	33
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3458	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	727	730
Châu Mĩ	42,0	775	888
Châu Phi	30,3	728	906
<b>Toàn thế giới</b>	<b>135,6</b>	<b>5716,5</b>	<b>6477</b>

- a) Tính mật độ dân số toàn thế giới và từng châu lục vào các năm 1995 và 2005.
- b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện sự thay đổi mật độ dân số giữa hai năm trên.
- c) Nhận xét.

2. Phân biệt hai loại hình quần cư nông thôn và thành thị.

3. Trình bày các đặc điểm của đô thị hóa, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình này.